

ĐỐI CHIẾU BỊ ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ ĐIỂM NHÌN CỦA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT THÔNG QUA BẢN GỐC VÀ BẢN DỊCH TÁC PHẨM VĂN HỌC

Đặng Thái Quỳnh Chi*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Nhận bài: 11/01/2022; Hoàn thành phản biện: 10/03/2022; Duyệt đăng: 29/04/2022

Tóm tắt: Nghiên cứu đã đối chiếu việc sử dụng bị động trong tập truyện tiếng Việt mang tên “Cho tôi một vé đi tuổi thơ” (Nguyễn Nhật Ánh) và bản dịch tiếng Nhật của dịch giả Hiromi Itou để làm rõ sự giống và khác nhau trong việc sử dụng bị động và vấn đề đặt điểm nhìn khi sử dụng bị động. Kết quả cho thấy, có 70% bị động trong bản gốc được dịch tương ứng trong bản dịch. Tuy nhiên, số lượng bị động được sử dụng trong bản dịch nhiều gấp đôi bản gốc. Sự khác biệt trong xu hướng sử dụng bị động của bản gốc tiếng Việt và bản dịch tiếng Nhật chịu sự ảnh hưởng của việc nhìn nhận sự việc - trạng thái và cách đặt điểm nhìn trong văn mạch.

Từ khóa: Bị động, điểm nhìn, bản gốc, bản dịch

1. Mở đầu

Đề tài nghiên cứu đặc điểm bị động của tiếng Việt nói chung và đối chiếu bị động của tiếng Việt với nhiều ngôn ngữ khác nhau như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Trung, v.v... nói riêng, đã được nhiều nhà nghiên cứu thực hiện. Ngày nay, quan hệ giao lưu giữa Việt Nam và Nhật Bản ngày một bền chặt. Cùng với đó, số người Việt học tiếng Nhật và người Nhật học tiếng Việt ngày một tăng. Nên sử dụng lối nói bị động hay chủ động, tại sao trong trường hợp này không dùng bị động mà lại dùng nội động từ để diễn tả tình trạng, v.v... là những thắc mắc chung của người Việt học tiếng Nhật và cả người Nhật học tiếng Việt. Cách đặt điểm nhìn, cách nắm bắt chủ thể hay chủ đề của một sự việc, hiện tượng chi phối lớn đến việc sử dụng bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Yếu tố điểm nhìn ngôn ngữ này dễ hình dung nhất trong tình huống, văn cảnh cụ thể. Vì thế, nghiên cứu này lựa chọn việc đối chiếu cách sử dụng bị động trong tác phẩm văn học bản gốc tiếng Việt và bản dịch tiếng Nhật nhằm tìm ra điểm tương đồng và khác biệt trong cách dùng bị động, cách nắm bắt điểm nhìn của người Việt và người Nhật trong cùng một tình huống, văn cảnh.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Cấu trúc bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật

Đối với tiếng Việt, nhiều nhà nghiên cứu (Nguyễn Kim Thán, 1964; Nguyễn Minh Thuyết, 1986, v.v...) cho rằng trong tiếng Việt không có dạng bị động với tư cách là một phạm trù hình thái học như các ngôn ngữ biến hình (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, v.v...). Mặt khác, cũng có nhiều nhà nghiên cứu như Lê Xuân Thái (1994), Diệp Quang Ban và Nguyễn Thị Thuận (2000) thừa nhận bị động là phạm trù ngữ pháp tách biệt trong tiếng Việt, bị động trong tiếng Việt không phải là dạng của động từ mà là dạng của cấu trúc riêng với những đặc trưng ngữ pháp và ngữ

* Email: dtqchi@ hueuni.edu.vn

nghĩa xác định. Cụ thể là phương thức ngữ pháp thích hợp với việc diễn đạt ý nghĩa bị động trong tiếng Việt là hư từ và trật tự từ.

Đối với tiếng Nhật, câu bị động được hình thành nhờ sự biến đổi hình thái của động từ. Cách phân loại câu bị động của tiếng Nhật khá khác biệt giữa các nhà nghiên cứu. Teramura (1982) đã chia câu bị động của Nhật thành 2 loại là: câu bị động trực tiếp (直接受身文) và câu bị động gián tiếp (間接受身文). Các nghiên cứu trong mảng giáo dục tiếng Nhật như Harasawa (2010) thì thường phân chia câu bị động thành 3 loại: câu bị động trực tiếp (直接受身文), câu bị động gián tiếp (間接受身文) và câu bị động của chủ sở hữu (持ち主の受身文). Iori (2012) nhận định: bị động được chia thành 2 loại lớn là câu bị động trực tiếp (直接受身文) và câu bị động gián tiếp (間接受身文) nhưng còn tồn tại một loại câu gọi là bị động trung tính (中間的受身文).

Trong đề tài này, ngữ liệu bị động được phân tích dựa trên đặc trưng ý nghĩa (có diễn đạt ý nghĩa bị động hay không) và đặc trưng về mặt hình thái (tiếng Việt: bị / được + V, tiếng Nhật: V-(ra)reru).

2.2. Nghiên cứu đối chiếu bị động tiếng Việt với các ngôn ngữ khác và nghiên cứu về điểm nhìn ngôn ngữ

Tanimamori (1999) đã đối chiếu bị động của tiếng Nhật với tiếng Thái, tiếng Việt. Kết quả đối chiếu giữa tiếng Nhật và tiếng Việt như dưới đây: cấu trúc bị động có đầy đủ “chủ ngữ là tiếp thể, chủ ngữ là động thể, tân ngữ là đích thể và động từ” (*trong nghiên cứu này các thuật ngữ về cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc biểu hiện của câu bị động được sử dụng theo Diệp Quang Ban 2005*) như ví dụ 1 đều tồn tại trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

Ví dụ 1: 花子は太郎に音楽の才能を認められた。

Hanako được Tarou công nhận tài năng âm nhạc.

Tuy nhiên, theo Tanimamori (1999), đối với trường hợp đích thể là những thứ có giá trị hoặc độc lập với tiếp thể thì tiếng Việt không có câu bị động tương ứng như tiếng Nhật.

Ví dụ 2: 私は先生に子供を叱られた。

(?) Tôi bị thầy giáo mắng con.

Tanimamori (1999) cũng cho rằng: về bị động của nội động từ thì một số nội động từ trong tiếng Việt cũng được sử dụng ở dạng bị động như tiếng Nhật (ví dụ 3a). Tuy nhiên, cũng có những nội động từ không thể sử dụng dưới dạng bị động tương ứng như tiếng Nhật (ví dụ 3b).

Ví dụ 3a: 太郎は突然花子に来られた。

Taro đột nhiên bị Hanako tới nhà.

Ví dụ 3b: 太郎は奥さんに自殺された。

(?) Taro bị vợ tự sát.

Ngoài ra, Hoàng Công Bình (2015) đã khảo sát 649 câu bị động tiếng Anh và câu dịch tiếng Việt tương ứng. Kết quả cho thấy có 65,8% câu bị động trong tiếng Anh được dịch sang tiếng Việt, số còn lại 34,2% được dịch sang câu chủ động hoặc câu trung gian (câu trung tính).

Về vấn đề điểm nhìn ngôn ngữ khi kể chuyện, Đặng Thái Quỳnh Chi (2020) trong nghiên cứu khảo sát dữ liệu về cách kể chuyện bằng tranh của người Nhật, người Mỹ, người Trung Quốc, người Việt Nam đã đưa ra kết luận là người Việt Nam sử dụng các cấu trúc ngữ pháp chỉ điểm nhìn như: bị động, sai khiến, v.v... ít hơn các quốc gia khác, đặc biệt là so với Nhật Bản. Nghiên cứu cho thấy sự khác biệt này ảnh hưởng nhiều bởi cách đặt điểm nhìn khi kể chuyện. Có thể căn cứ vào nhiều yếu tố ngữ pháp khác nhau như: thì, thể, giới từ, v.v... để xác định điểm nhìn của người nói trong phát ngôn. Trong đó, chủ ngữ là “hạt nhân” của điểm nhìn; có nghĩa là chủ ngữ - đối tượng người nói đặt điểm nhìn vào để biểu đạt các tương quan trong phát ngôn - rất quan trọng. Trong tiếng Nhật, Kuno (1978) nhận định người nói thông thường phải đặt điểm nhìn vào bản thân mình, không thể đặt điểm nhìn vào người khác ngoài bản thân mình.

Căn cứ vào các kết quả nghiên cứu trên, có thể nhận thấy cách sử dụng bị động trong tiếng Việt và tiếng Nhật có nhiều nét đặc thù riêng. Việc đối chiếu cách sử dụng bị động ở trong cùng văn cảnh cụ thể có thể giúp phân tích chi tiết hơn sự giống nhau và khác nhau của cách dùng bị động và vấn đề điểm nhìn trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Vì thế, nghiên cứu này đã lựa chọn tập truyện “Cho tôi một vé đi tuổi thơ” (Nguyễn Nhật Ánh) - kể về những ký ức của trẻ thơ theo ngôi kể thứ nhất, có nhiều nhân vật với nhiều tương tác qua về khác nhau và bản dịch của tác giả Hiromi Itou để khảo sát.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài này sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu bị động được sử dụng trong bản gốc tác phẩm văn học tiếng Việt và bản dịch tiếng Nhật tương ứng để làm rõ sự giống nhau và khác nhau của việc sử dụng bị động và vấn đề điểm nhìn trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

Đề tài sử dụng ngữ liệu nghiên cứu là tập truyện “Cho tôi một vé đi tuổi thơ” của tác giả Nguyễn Nhật Ánh (xuất bản 2008 - Nhà xuất bản trẻ, 208 trang) và bản dịch tiếng Nhật tương ứng “幼い頃に戻る切符をください” của dịch giả Hiromi Itou (xuất bản 2020 - do “The Daido life foundation” xuất bản tại Nhật Bản, 147 trang). Tổ chức “The Daido life foundation” là tổ chức chuyên thực hiện các hoạt động dịch thuật và xuất bản các tác phẩm văn học nghệ thuật đương đại của châu Á tại Nhật Bản.

Số liệu bị động để đối chiếu trong đề tài này được xử lý dựa vào đặc trưng ý nghĩa và đặc trưng hình thái.

Đối với tiếng Việt, mỗi câu có sử dụng “bị + động từ” hoặc “được + động từ”, biểu đạt nghĩa bị động như Bảng 2 dưới đây sẽ được đếm 1 đơn vị. Câu có sử dụng “bị / được” với tư cách là một động từ tình thái như “Bạn ấy **bị ốm** và **bị học lại** một năm” hay “Tượng này mà **được** bằng đồng thì nó mới quý” (Diệp Quang Ban, 2005) không được xét là đối tượng nghiên cứu của đề tài này. Bởi vì, theo Diệp Quang Ban (2005) thì 2 động từ tình thái “bị / được” sử dụng trong các ví dụ trên “không thực hiện chức năng biến câu thành câu bị động như trợ động từ bị động” (tr.163). Tuy nhiên, như ví dụ “Bài tập **đã được làm xong**” và “Bài tập **đã làm xong**” thì “bị / được” có thể có hoặc bị tình lược đi nhưng ý nghĩa bị động không thay đổi (Trương Văn Ánh & Hứa Bích Thủy, 2014) nên được xem là bị động và được đếm 1 đơn vị.

Đối với tiếng Nhật, câu chứa động từ có hình thái “～(ら)れる” (～(ra)reru), biểu đạt nghĩa bị động được đếm 1 đơn vị. Tuy nhiên, câu chứa động từ có hình thái “～(ら)れる” (～(ra)reru)

nhưng không diễn tả ý bị động mà diễn tả khả năng như “食べられる” (tabe-rareru: có thể ăn) hoặc diễn tả sự tôn kính trong cách dùng kính ngữ như “社長は 1 時に出発される予定です” (shuppatsu-sareru: giám đốc dự định sẽ xuất phát vào lúc 1 giờ) thì không được xét là đối tượng nghiên cứu của đề tài này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Số lượng bị động được sử dụng trong bản gốc và tính tương ứng với bản dịch

Số lượng bị động xuất hiện trong bản gốc và bản dịch được tổng hợp trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Số lượng bị động

	Số lượng bị động	Số lượng bị động được dịch sang tiếng Nhật tương ứng với tiếng Việt
Bản gốc	60	42
Bản dịch	124	(18/60 không tương ứng)

Như vậy, trong bản gốc có 60 lần bị động được sử dụng. Trong bản dịch, có 124 lần bị động xuất hiện, cao gấp hơn 2 lần bản gốc. Trong đó, có 42 (trên tổng số 124) bị động của bản dịch tương ứng với bản gốc (phần được đánh dấu ● ở Bảng 2 dưới đây). Nói cách khác, có nhiều trường hợp bản gốc không sử dụng bị động nhưng bản dịch có sử dụng bị động. Các bị động được sử dụng trong bản gốc và đối chiếu sự tương ứng giữa bản gốc và bản dịch được tổng hợp trong Bảng 2.

Bảng 2. Tổng hợp các bị động được sử dụng trong bản gốc

STT	Chương	Ví trí xuất hiện theo trang	Bị động xuất hiện trong bản gốc	Đối chiếu tính tương ứng của bản dịch tiếng Nhật
1	I	9	bị ấn vào bàn ăn	× (食卓につく)
2		14	bị cô giáo phát hiện	× (先生に見つかる)
3		14	bị kêu lên bằng	●
4		17	bị mẹ tống vào nhà tắm	●
5		18	bị các vị phụ huynh cột chặt vào giắc ngủ trưa	●
6	II	34	bị thẩn lẩn ị trúng mặt	× (とかげの糞が顔にかかった)
7		34	bị liệt vào	●
8		35	(được) sinh ra	●
9		35	bị đốt thành than	× (燃えつきてしまった)
10		37	bị mắng như tát nước	●
11		41	bị ăn đòn	●
12		41	bị ba phạt	●
13		42	bị ăn đòn	●
14		42	được sinh ra	●
15	III	45	được sinh ra	●
16		47	được sinh ra	●
17		54	bị Hải cò đánh	× (ハイ・コーが叩きのめした)
18	IV	59	bị cột chặt	●
19		66	bị xếp vào phạm tù phạm tặc	●
20		75	bị muỗi chích	× (集まってくる蚊)
21	V	85	bị những mỹ từ của anh đánh lừa	●
22	VI	98	bị ám sát	●

23		102	bị ai rượt đuổi	●
24	VII	109	bị bóp mũi	●
25		113	bị rần rết hùm beo tha đi mất	●
26		113	bị óc tưởng tượng mình cầm tù	× (自分の妄想の虜になっていた)
27		118	bị va chạm	●
28	VIII	124	(bị) grooms kê cổ	●
29		127	bị khép tội oan	●
30		129	bị tiếng quát của tôi làm cho tắt ngóm	●
31		140	bị ăn đòn	●
32	IX	142	bị đuổi khỏi khu vườn	●
33		143	bị sự xúc động nhấn chìm	●
34		143	bị phạt	●
35		143	bị khoét vào nỗi đau tích tụ lâu ngày	× (長年かけてたまりにたまった怒りに火がついた)
36		143	bị phạt	× (お仕置き)
37		143	bị phạt	× (お仕置き)
38		144	bị cuốn theo dòng cảm xúc	●
39		144	bị đánh đòn	× (罰を受けた)
40		144	bị quỳ gối nhiều	× (跪く)
41		144	bị phạt	●
42		145	bị bọp tai	●
43		145	được tha thứ	●
44		145	bị phạt	●
45		145	bị phạt oan	●
46		145	bị xúm vào tấn công	× (彼らも一緒になって責めてくる)
47		145	bị ăn hiếp	× (いじめだ)
48		X	155	bị người khác phát hiện
49	155		(bị) phát hiện	●
50	155		bị phát hiện	●
51	160		bị đuổi khỏi hôn nhân	× (結婚が終わりになる)
52	160		bị đuổi ra khỏi trường	●
53	166		bị đàn ông xúm vào cai trị	●
54	XI	170	được viết ra	●
55		170	được bắt đầu	× (始まる)
56		170	(được) sinh ra	× (もともと～)
57		170	nỗi buồn được cuộc đời ném xuống	●
58	XII	185	được nuôi dưỡng và thuần hóa	× (飼育する)
59		186	được lựa chọn	●
60		194	bị nhấn chìm dưới một cơn bão những lời có cánh	●

Chú thích: ●: bản dịch có sử dụng bị động tương ứng với bản gốc

×: bản dịch không sử dụng bị động tương ứng với bản gốc

(bị)/(được): trong đề tài này, dựa vào văn mạch, “bị” và “được” bị tính lược trong câu bị động tiếng Việt được quy ước viết trong ngoặc

4.2 Phân tích đặc trưng trong cách sử dụng bị động của tiếng Việt và tiếng Nhật

4.2.1. Trường hợp có sự tương ứng trong việc sử dụng bị động của bản dịch so với bản gốc

Có 70% bị động (42/60) trong bản gốc được chuyển sang bị động tương ứng trong bản dịch. Các bị động như “bị phát hiện”, “bị va chạm”, “được lựa chọn”, “được viết ra”, “được tha thứ”, v.v... được dịch sang dạng bị động tương ứng ở bản dịch tiếng Nhật.

Ví dụ 4: Bởi quần áo luộm thuộm dễ dàng **bị người khác phát hiện** còn sự luộm thuộm của tư cách là cái gì đó khó **(bị) phát hiện** hơn và khi **bị phát hiện** thì lại có vô số lý do để bào chữa. (tr.155)

なぜなら、だらしのない服装は**他人から気づかれやすい**が、中身のだらしなさは他人に**気づかれにくい**からだ。それにも**気づかれた**としても、弁解する余地はいくらでもある。(tr.114-115)

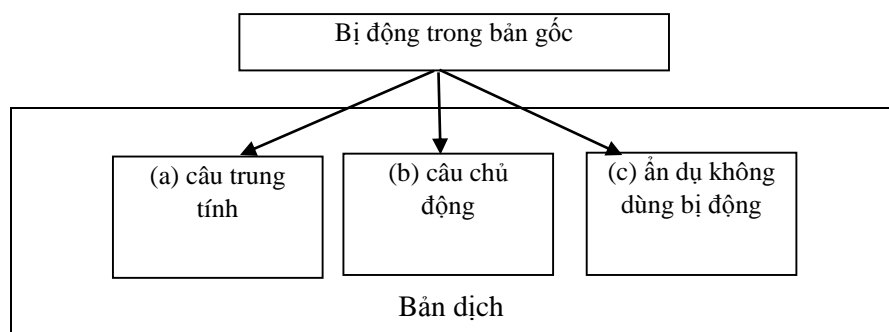
Trong ví dụ 4, cả 3 lần bị động xuất hiện trong bản gốc đều được dịch thành bị động tương ứng trong bản dịch (“bị phát hiện= “**気づかれた**”).

Ngoài ra, trong ngữ liệu nghiên cứu này, dạng “bị+ động từ” được sử dụng với số lượng nhiều vượt trội so với “được + động từ”. Tuy nhiên, không tìm thấy sự khác biệt trong mức độ dịch tương ứng của “bị + động từ” và “được + động từ” giữa bản gốc và bản dịch.

4.2.2. Trường hợp không có sự tương ứng trong việc sử dụng bị động của bản dịch so với bản gốc

(1) Bản gốc sử dụng bị động nhưng bản dịch không sử dụng bị động

Dựa vào Bảng 2, có thể nhận thấy có 18 trường hợp bản gốc dùng bị động nhưng bản dịch không sử dụng lối nói bị động (phần đánh dấu × ở Bảng 2). Trong giới hạn ngữ liệu này, có thể xác định có 3 xu hướng bản dịch không sử dụng bị động tương ứng như mục (a), (b), (c) dưới đây.



Biểu đồ 1. Xu hướng dịch bị động của bản gốc

a. Bị động của bản gốc tiếng Việt được chuyển dịch thành câu trung tính trong bản dịch tiếng Nhật

Thay vì sử dụng bị động như bản gốc, bản dịch tiếng Nhật sử dụng nội động từ để diễn tả trạng thái như các ví dụ dưới đây:

Ví dụ 5: Yêu là thứ con người ta cần phải học và cần phải nỗ lực suốt đời, con à. Hôn nhân sẽ dạy người ta yêu. Tất nhiên là có những người không học nổi, hậu quả là họ **bị đuổi khỏi** hôn nhân như những học sinh lười bị đuổi ra khỏi trường. (tr.160)

愛ってというのは、一生学んだり努力したりしなきゃ得られないものなんだ。愛するとは何かってことは、結婚が教えてくれるんだよ。いくら勉強しても身につかない人間ももちろんいて、**結婚が終わりになる**こともある。怠け者の生徒が学校から追い出されるようにね。(tr.119)

Ở ví dụ 5, mặc dù ở bản gốc sử dụng bị động “họ bị đuổi khỏi hôn nhân” nhưng chủ ngữ thứ 2 có chức năng động thể (bị ai đuổi?) trong câu không tồn tại; đồng thời bị động này là mệnh đề diễn tả kết quả nên tiếng Nhật chuyển thành câu trung tính sử dụng nội động từ “結婚が終わりになる” (hôn nhân sẽ kết thúc). Như vậy, việc sử dụng bị động hay dùng nội động từ để diễn tả tình thái phụ thuộc nhiều vào việc trong văn mạch có xuất hiện động thể rõ ràng hay không. Khi không có động thể hoặc động thể không rõ ràng thì trong tiếng Nhật có xu hướng nhìn nhận sự việc- trạng thái dưới góc độ kết quả hơn là hành vi nên có xu hướng sử dụng nội động từ thay cho bị động để phù hợp với văn mạch, văn phong.

b. Bị động của bản gốc tiếng Việt được chuyển dịch thành câu chủ động trong bản dịch tiếng Nhật

Đây là trường hợp bản gốc sử dụng bị động nhưng bản dịch lại sử dụng ngoại động từ dưới hình thức câu chủ động.

Ví dụ 6: Rất may là thầy hiệu trưởng thật sau hàng giờ thẩm vấn cảnh sát trưởng đã hiểu ra thầy hiệu trưởng **bị Hải cò đánh** cho nằm bẹp không phải là thầy và tuy thầy không coi đó là sự xúc phạm... (tr.54)

幸運なことに、本物の校長先生は「警察署長」を数時間尋問した結果、**ハイ・コーが叩きのめした**「校長先生」というのは自分のことではないとわかり、彼を咎めなかった。(tr.45)

Việc “bị Hải cò đánh” trong bản gốc đã được dịch đại ý thành: sau khi thẩm tra nhiều giờ, thầy hiệu trưởng (thật) đã hiểu ra rằng “thầy hiệu trưởng” (giả - trong trò chơi) mà Hải cò đánh không phải là mình. Từ ví dụ này có thể nhận thấy, ý niệm về điểm nhìn, cách đặt điểm nhìn khi kể chuyện chi phối đến sự khác biệt trong cách sử dụng bị động của tiếng Việt và tiếng Nhật. Ở câu ví dụ của bản gốc, chủ ngữ- nơi người kể chuyện đặt điểm nhìn vào, thay đổi từ “thầy hiệu trưởng thật” → “thầy hiệu trưởng giả” → “thầy hiệu trưởng thật”. Tuy nhiên, tiếng Nhật với đặc điểm là ngôn ngữ có tính cố định điểm nhìn cao đã thống nhất chủ ngữ của cả 3 hành động (mệnh đề) của câu vào “thầy hiệu trưởng thật” nên không sử dụng bị động trong trường hợp này.

c. Ẩn dụ có dùng bị động của bản gốc được chuyển dịch thành lối nói ẩn dụ không dùng bị động trong bản dịch tiếng Nhật

Ẩn dụ là lối nói có tính quy ước cao. Trong nhiều trường hợp dịch thuật, việc sử dụng bị động tương ứng hay không, không quan trọng bằng việc lựa chọn được lối nói diễn tả phù hợp với tình huống, sắc thái của bản gốc nhất. Ở ví dụ 7 và ví dụ 8, lối nói ẩn dụ tương ứng được lựa

chọn trong bản dịch không sử dụng bị động. “Bị khoét vào nỗi đau” thành “怒りに火がついた” (“lửa **bén lên** từ cơn tức giận”- nội động từ) và “**bị cuốn theo** dòng thác cảm xúc” thành “エスカレーターしていく感情に**任せ**” (“**phó mặc** cho cảm xúc chảy cuộn cuộn” - ngoại động từ).

Ví dụ 7: Như **bị khoét vào nỗi đau** tích tụ lâu ngày, con Tùn âm ức tuôn trào. (tr.94)

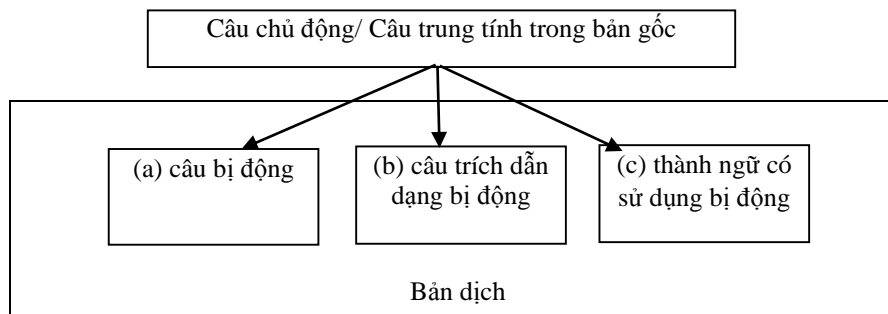
“僕の言葉で長年かけてたまりにたまった怒りに火がついたのか、トウンが胸の内をぶちまけた。(tr.105)

Ví dụ 8: **Bị cuốn theo dòng thác cảm xúc** mỗi lúc một mãnh liệt, bốn đứa tôi thi nhau kể tội ba mẹ. (tr.94)

“僕ら四人は、どんどんエスカレーターしていく感情に任せ、競い合って両親の罪を暴露した。(tr.106)

(2) Bản gốc không sử dụng bị động nhưng bản dịch tiếng Nhật sử dụng bị động

Dựa vào Bảng 1 có thể nhận thấy có 82 bị động được sử dụng trong bản dịch dù bản gốc không sử dụng bị động. Biểu đồ 2 dưới đây tóm tắt 3 xu hướng dịch câu chủ động hay câu trung tính trong bản gốc thành bị động trong bản dịch.



Biểu đồ 2. Xu hướng dịch câu chủ động / câu trung tính thành bị động trong bản dịch

a. Câu chủ động và câu trung tính trong bản gốc được chuyển dịch thành bị động trong bản dịch

Trong ngữ liệu nghiên cứu lần này, có khá nhiều câu chủ động trong bản gốc được dịch thành bị động trong bản dịch. Kết quả của bản dịch trong trường hợp này có thể chia thành 2 nhóm: bị động của ngoại động từ và bị động của nội động từ.

Ví dụ 9 dưới đây là hiện tượng câu chủ động trong bản gốc được dịch sang câu bị động của ngoại động từ. Tức là, “mẹ tôi cù vào lòng bàn chân tôi” được chuyển thành bị động “足の裏をくすぐられる” (**bị cù** vào lòng bàn chân) trong bản dịch.

Ví dụ 9: Tôi kể ra nhé: Sáng, tôi phải cố hết sức để thức dậy trong khi tôi vẫn còn muốn ngủ tiếp. Tất nhiên là trước đó tôi vẫn giả vờ ngủ mê mặc cho mẹ tôi kêu khản cả giọng rồi lay lay người tôi, nhưng dĩ nhiên tôi vẫn trơ ra như khúc gỗ cho đến khi mẹ tôi **cù vào** lòng bàn chân tôi. (tr.9)

僕はまだ寝ていたいのを我慢して起きなきゃならない。当然その前には、母が声を張りあげて僕の体を揺さぶってくるのだが、足の裏をくすぐられるまでは、丸太のようにじっとして熟睡しているふりをする。(tr.14)

Đây là một ví dụ cho thấy tính linh hoạt của tiếng Việt trong việc thay đổi điểm nhìn khi kể chuyện. Kể chuyện theo ngôi kể thứ nhất nên dĩ nhiên dù tiếng Việt hay tiếng Nhật thì điểm nhìn sẽ có xu hướng tập trung vào nhân vật “tôi”. Tuy nhiên, trong tiếng Việt có khi điểm nhìn cũng chuyển sang một nhân vật khác. Việc thay đổi điểm nhìn này ảnh hưởng đến việc sử dụng bị động hay không trong tiếng Việt. Khác với tiếng Nhật, việc thay đổi điểm nhìn này không làm ảnh hưởng đến tính tự nhiên, mạch lạc trong văn mạch vì tiếng Việt không có hiện tượng tỉnh lược chủ ngữ ở mức độ cao như tiếng Nhật.

Ví dụ 10: Gió ngoài sông **thổi vào** mát rượi, và lần đầu tiên tôi biết buồn. (tr.108)

川からの心地よい風に吹かれて、僕ははじめて本当の寂しさを知った。(tr.120)

Ví dụ 10 là hiện tượng câu trung tính (gió thổi vào) với điểm nhìn khách quan trong bản gốc tiếng Việt được dịch thành câu bị động (“風に吹かれる”: (tôi) bị gió thổi vào). Việc nhìn nhận sự việc - trạng thái theo lối chủ quan khiến mệnh đề “gió thổi” được đặt trong sự tương tác với nhân vật “tôi”; đồng thời cả 2 mệnh đề của câu đều trở nên có điểm nhìn cố định ở nhân vật “tôi” theo đúng văn phong thường dùng trong tiếng Nhật.

b. Câu trích dẫn dạng chủ động trong bản gốc được chuyển dịch thành câu trích dẫn dạng bị động trong bản dịch

Trong tiếng Việt, khi trích dẫn, người ta thường dùng lối diễn đạt là “người ta bảo rằng...”, “người ta nói rằng...”, “mọi người đều biết rằng...” để thể hiện tính khách quan của thông tin. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật, lối nói bị động “～と聞かれる” và “～と言われる” lại thường được dùng nhằm đặt điểm nhìn vào người tiếp nhận thông tin; với hàm nghĩa không phải “tôi nói/ nghe/ biết...” mà “(tôi) được nghe/ (tôi) được nói/ (tôi) được cho biết rằng...”.

Ví dụ 11: Nhiều người **bảo** thịt chó rất ngon. Thậm chí có người **bảo** bên Hàn Quốc, có cả một ngành công nghệ chế biến thịt chó. (tr.184)

犬肉はとてもおいしいと言われる。中でも韓国人は犬肉に目がないので、韓国には犬肉加工の一大産業があるとまで言われている。(tr.135)

Ở ví dụ 11 trên, bản gốc là “nhiều người bảo”, “có người bảo” nhưng bản dịch được dịch thống nhất là “～と言われる” (tôi được nói cho biết rằng...) với sự tỉnh lược chủ ngữ “tôi”. Chính nhờ sử dụng các ngữ biểu hiện điểm nhìn như bị động, sai khiến, v.v... và thống nhất chủ thể chỉ điểm nhìn nên tiếng Nhật có xu hướng tỉnh lược chủ ngữ nhưng không ảnh hưởng đến tính tường minh của văn mạch.

c. Thành ngữ

Để diễn tả các sắc thái cảm xúc trong các tác phẩm văn học cần lựa chọn từ ngữ không chỉ tương ứng mà còn cần phù hợp với văn phong, văn mạch của bản gốc. Trong ví dụ 12 và 13 dưới đây, “cảm giác bồi hồi” và “cảm động” đã được dịch bằng 2 thành ngữ sử dụng hình ảnh trái

tim: “心を動かされる” (dịch nghĩa: trái tim bị lay chuyển), “心が揺さぶられる” (dịch nghĩa: trái tim bị run lên).

Ví dụ 12: Bộ nhớ chúng ta quá nhỏ để chứa cùng lúc nhiều khuôn mặt hay nhiều cái tên, chỉ khi nào nhìn thấy người đó ngoài phố hay bắt gặp cái tên đó trong một mẩu tin trên báo chẳng hạn thì chúng ta mới chợt nhớ ra và **cảm động** thốt lên “Ôi, đã lâu lắm mình không gặp nó.

一度にたくさんの顔や名前を入れておくには、僕らの脳の記憶領域は狭すぎるのだ。なので、道で知人を見かけたり、思いがけず新聞に知人の名前が載っているのを見つかりして、はじめて僕らはその人を思い出し、**心を動かされて**思わず声をあげる。(tr.17)

Ví dụ 13: Bây giờ ngồi lần giờ lại những ký ức như lật từng trang nhật ký, tôi vẫn **bắt gặp một cảm giác bồi hồi** khi nhớ đến những gì đã xảy ra trong những năm tháng đó. (tr.154)

今、日記のページを一枚ずつめくるように記憶を掘り起こしていると、あの時に起こった数々の出来事を思い出して、いまだに**心が揺さぶられる**。(tr.114)

Cả hai thành ngữ sử dụng bị động trong ví dụ trên đều bảo đảm nguyên tắc thống nhất điểm nhìn trong văn mạch của tiếng Nhật.

5. Thảo luận và đề xuất

Từ những phân tích về điểm giống nhau và khác biệt của cách sử dụng bị động trong tác phẩm văn học bản gốc tiếng Việt và bản dịch tiếng Nhật ở mục 4, có thể nhận thấy việc nhìn nhận sự việc - trạng thái đang xảy ra và điểm nhìn tổng thể trong văn mạch có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng bị động hay không.

Về cách nhìn nhận sự việc - trạng thái thực tế của người phát ngôn, Sugimura (2015) đã tổng hợp lại thành sơ đồ lựa chọn sử dụng bị động, chủ động, nội động từ hay ngoại động từ tùy theo sự việc - trạng thái đó có yếu tố tác động của con người hay không, nhìn vào chủ thể của hành động hay nhìn vào kết quả của hành vi. Cụ thể là với ngữ liệu khảo sát lần này, có nhiều trường hợp trong bản gốc tiếng Việt sử dụng bị động nhưng trong bản dịch lại nhìn nhận dưới dạng kết quả của một hành vi, một tình trạng nên có xu hướng sử dụng nội động từ để diễn tả. Tuy nhiên, về cơ bản, yếu tố nhìn nhận sự việc - trạng thái để lựa chọn phát ngôn này còn mơ hồ vì bị quy ước bởi nhiều tầng lớp của ngữ cảnh. Người sử dụng ngôn ngữ cần có thời gian làm quen và có độ thâm ngôn ngữ cần thiết.

Về điểm nhìn trong tổng thể văn mạch thì việc cố định, tập trung điểm nhìn vào một chủ thể cao hay thấp ảnh hưởng đến việc có sử dụng bị động hay không trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Cụ thể trong khảo sát này đã tìm ra nhiều ngữ liệu mà khi có nhiều nhân vật với nhiều hành động tương tác với nhau, bản gốc tiếng Việt không dùng bị động, điểm nhìn thay đổi qua - về nhưng bản dịch tiếng Nhật sử dụng bị động để cố định điểm nhìn, tạo ra văn phong tự nhiên theo kiểu của tiếng Nhật. Tiếng Nhật có tính cố định điểm nhìn cao nên trong bản dịch, bị động đã được sử dụng nhiều hơn bản gốc để dù tình lược chủ ngữ, người đọc vẫn xác định được chủ thể thống nhất của các hành động, hành vi. Nhìn chung, việc sử dụng bị động hay không trong tiếng Nhật ảnh hưởng lớn bởi tính thống nhất điểm nhìn trong văn mạch.

Đề tài đã có những đánh giá bước đầu về đặc điểm sử dụng bị động và vấn đề điểm nhìn khi đối chiếu bản gốc tiếng Việt và bản dịch tiếng Nhật. Tuy nhiên, để làm rõ hơn xu hướng sử dụng bị động và sự chi phối của điểm nhìn trong việc nhìn nhận - đánh giá sự việc, trạng thái cần gia tăng số lượng ngữ liệu và mở rộng khảo sát thêm tác phẩm văn học bản gốc tiếng Nhật bản dịch tiếng Việt. Đối chiếu bản dịch văn học cũng có nhiều mặt hạn chế do chịu sự chi phối của cá tính ngôn ngữ của người dịch, sự khác biệt trong sắc thái biểu hiện của từng ngôn ngữ nên việc lựa chọn bản dịch phù hợp có ảnh hưởng lớn đến chất lượng của nghiên cứu.

6. Kết luận

So sánh giữa tập truyện bản gốc tiếng Việt và bản dịch tiếng Nhật đã cho kết quả là bản dịch sử dụng bị động nhiều hơn bản gốc. Phân tích ngữ liệu có thể đưa ra một số đánh giá như sau:

- Những tình huống có hiển thị rõ tiếp thể, đích thể, động thể cấu thành ý nghĩa bị động rõ ràng thường có xu hướng được diễn đạt bằng lối nói bị động trong cả tiếng Việt và tiếng Nhật. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật, sự việc - tình trạng đó có được diễn đạt bằng bị động hay không còn bị ràng buộc bởi quy tắc thống nhất điểm nhìn. Nhất là trong kể chuyện bằng ngôi thứ nhất thì trong tiếng Nhật thường không dùng bị động đặt điểm nhìn vào nhân vật khác khi nhân vật đó có sự tương tác với nhân vật “tôi”. Tiếng Việt thì linh hoạt hơn trong việc thay đổi điểm nhìn nên nếu tình huống cấu thành bị động thì có xu hướng sử dụng bị động kể cả việc đặt điểm nhìn vào nhân vật khác.

- Khi động thể không rõ ràng thì tiếng Việt có thể sử dụng bị động nhưng tiếng Nhật có xu hướng sử dụng nội động từ để diễn tả kết quả.

- Trong lối nói trích dẫn, tiếng Việt thường sử dụng lối nói chủ động nhưng tiếng Nhật thường sử dụng lối nói bị động “được nghe rằng (～聞かれる), được người ta nói rằng (～言われる)” để tạo tính khách quan cho phát ngôn.

- Lối nói ẩn dụ, thành ngữ là lối nói có tính quy ước cao cả trong tiếng Việt lẫn tiếng Nhật. Khó có thể đánh giá được xu hướng sử dụng bị động trong lối nói ẩn dụ, thành ngữ của cả 2 ngôn ngữ. Tuy nhiên, các ẩn dụ, thành ngữ có sử dụng bị động hay không trong tiếng Nhật có ảnh hưởng bởi yếu tố điểm nhìn, nhất là khi kể chuyện ở ngôi thứ nhất.

Tài liệu tham khảo

Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

Diệp Quang Ban & Nguyễn Thị Thuận (2000). Lại bàn về vấn đề câu bị động trong tiếng Việt. *Tạp chí ngôn ngữ*, 7, 14-21.

Đặng Thái Quỳnh Chi (2020). 中級日本語学習者の視点は母語によって異なるか—I-JAS のストーリーテリングのデータの分析から, *国立国語研究所論集*, 18, 93-119.

Harasawa Itsuo (2010). *考えて、解いて、学ぶ日本語教育の文法*. Tokyo: スリーエーネットワーク
Hoàng Công Bình (2015). Các phương thức dịch câu bị động tiếng Anh sang tiếng Việt. Hà Nội: *Ngôn ngữ & Đời sống*, 2(232), 48-53.

Iori Isao (2012). *新しい日本語学入門 ことばのしくみを考える 第2版*. Tokyo: スリーエーネットワーク.

Kuno Susumi (1978). *談話の文法*. Tokyo: 大修館書店.

Lê Xuân Thái (1994). *Câu chủ - vị tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Nguyễn Kim Thân (1964). *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập II). Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Nguyễn Minh Thuyết (1986). Vai trò của “được” và “bị” trong câu bị động tiếng Việt, *Những vấn đề các ngôn ngữ phương Đông*. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.

Sugimura Yasushi (2015). 日本語を母語とする中国語学習者における中国語の自動詞表現・他動詞表現・受身表現の選択について－非人為的事態の場合－, *名古屋大学言語文化論集* 第36巻第1号, 31-45.

Tanimori Masahiro (1999). 日本語・タイ語・ベトナム語の受身対照比較: 間接受身文を中心に, *鳥取大学教育地域科学部紀要. 教育・人文科学*, 293-302.

Temura Hideo (1982). *日本語のシンタクスと意味* 第1巻. Tokyo: くろしお出版.

Trương Văn Ánh & Hứa Bích Thủy (2014). Ý nghĩa bị động Anh - Việt qua khung tham chiếu tương đương dịch thuật. *Tạp chí Đại học Sài Gòn*, 22, 100-109.

Thông tin về ngữ liệu

“Cho tôi một vé đi tuổi thơ”.

Tác giả Nguyễn Nhật Ánh (xuất bản: 2008 - Nhà xuất bản trẻ, 208 trang).

Bản dịch tiếng Nhật “幼い頃に帰る切符をください”.

Dịch giả Hiromi Itou (xuất bản 2020 - “The Daido life foundation” xuất bản tại Nhật Bản, 147 trang).

COMPARISON BETWEEN THE USE OF PASSIVE VOICE AND THE VIEWPOINT IN THE VIETNAMESE ORIGINAL LITERARY AND ITS JAPANESE TRANSLATION

Abstract: The aim of the research paper is to compare the use of passive voice in the Vietnamese story "Ticket to Childhood" written by Nguyen Nhat Anh and in the Japanese version translated by Hiromi Itou and by doing that, the research clarifies the similarities and differences in the use of passive voice and in the viewpoint between the author and the translator when they use the passive voice. The results show that about 70% of the passive voice used in the original is translated into the Japanese version. However, the number of passives used in the translation is twice as many as it is used in the original. It is concluded that the difference in the use of passive voice between the original and the Japanese is influenced by the viewpoint of the writer and his/her understanding of the context/situation.

Keywords: Passive voice, viewpoint, original literary, translation